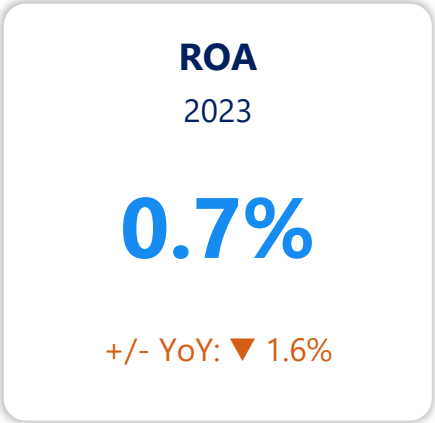
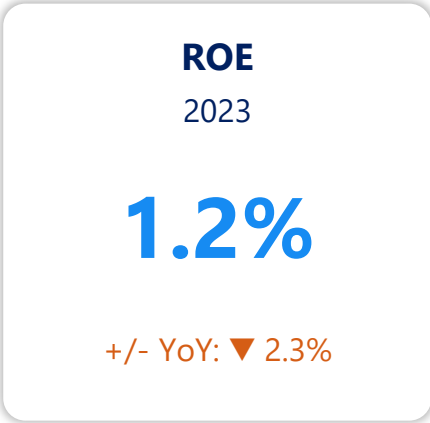
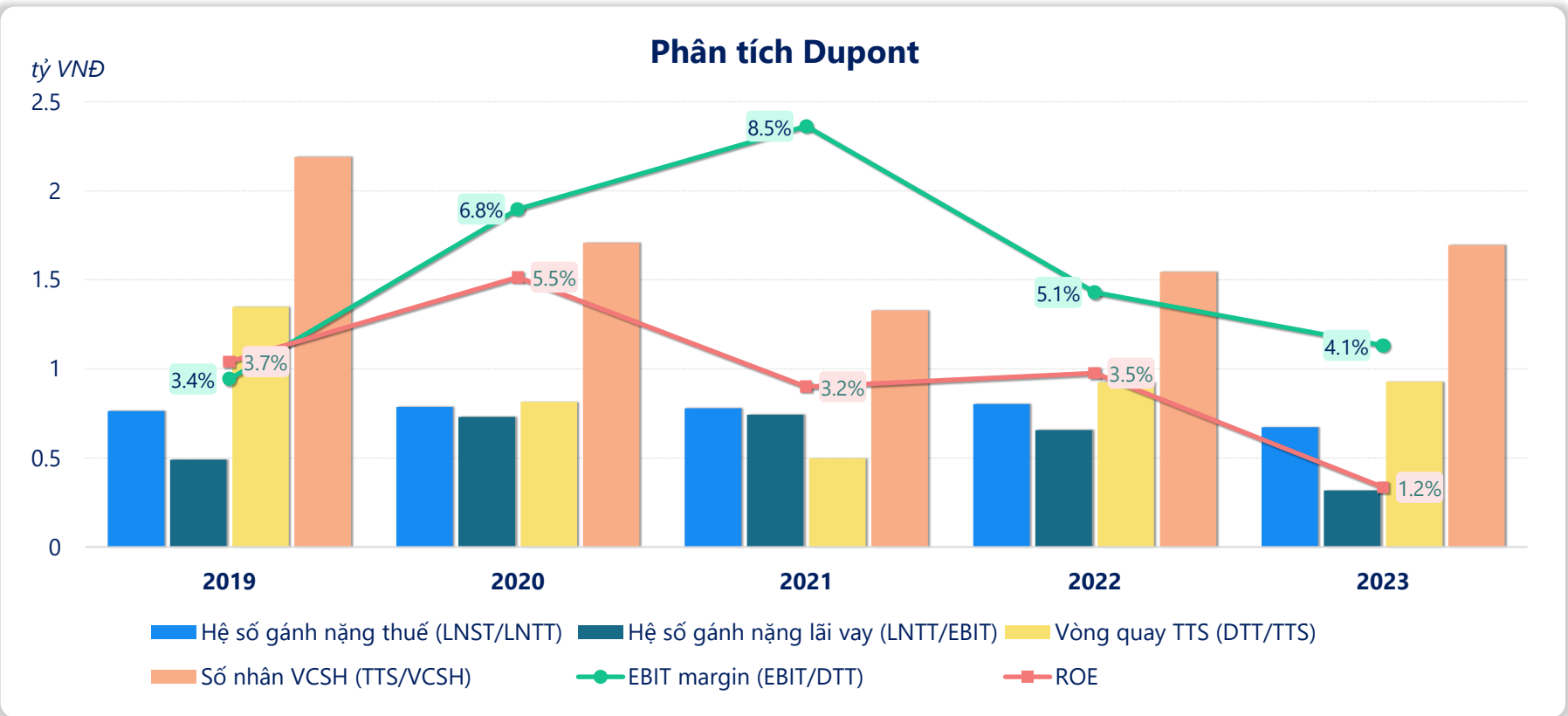
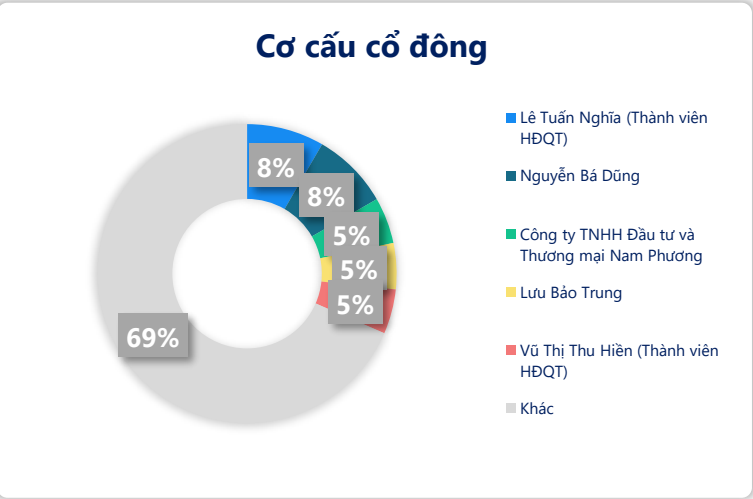


CTCP Xây dựng 1369 (HNX: C69)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

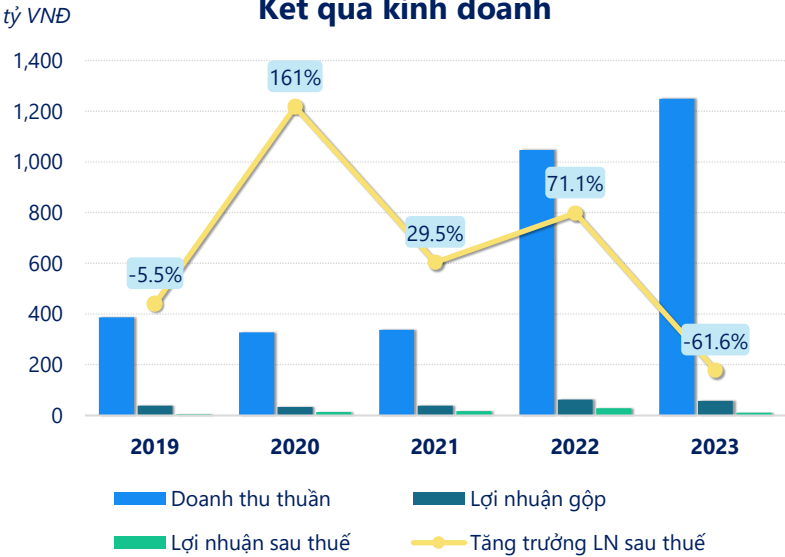
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	6,900
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,211 - 12,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	426
Số lượng CPLH (CP)	61,799,972
KLGD BQ 20 phiên (CP)	258,230
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.47
EPS	156
P/E	44.3

	YTD	1T	3T	6T
C69	19.2%	0.0%	-9.2%	-25.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Xây dựng 1369 (HNX: C69)

Kết quả kinh doanh

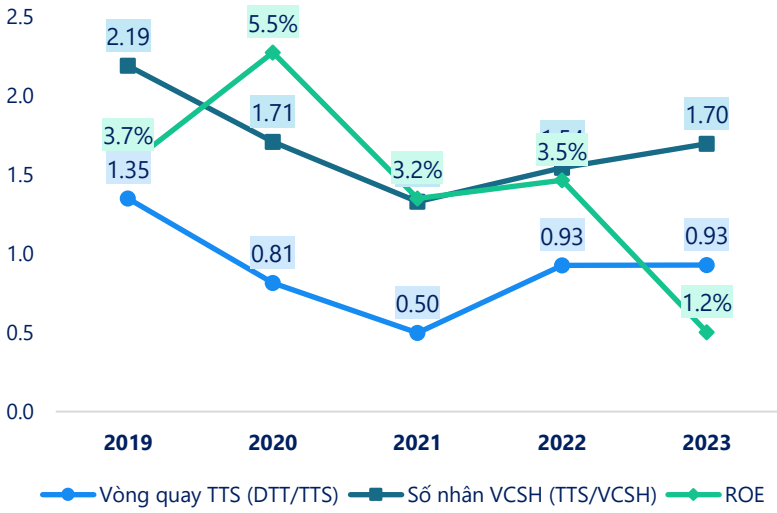


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **4.08%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.67**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.32**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

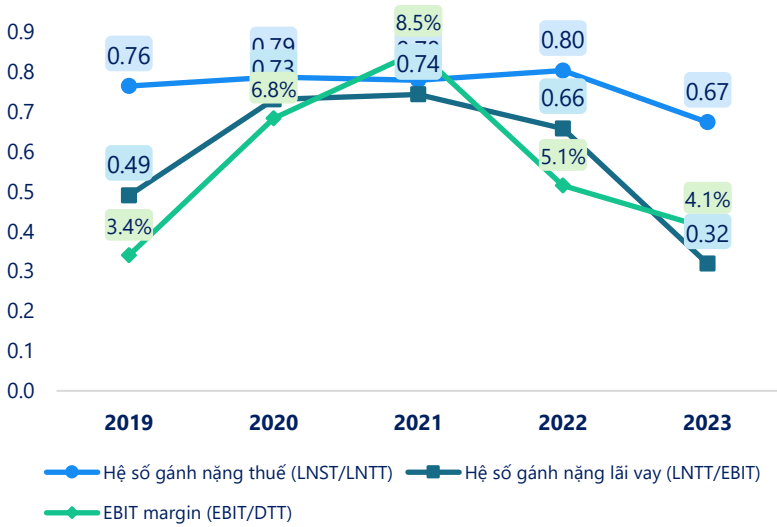
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **C69** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 19.2%** đạt **1,249** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 61.6%** chỉ còn **10.91** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.21%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

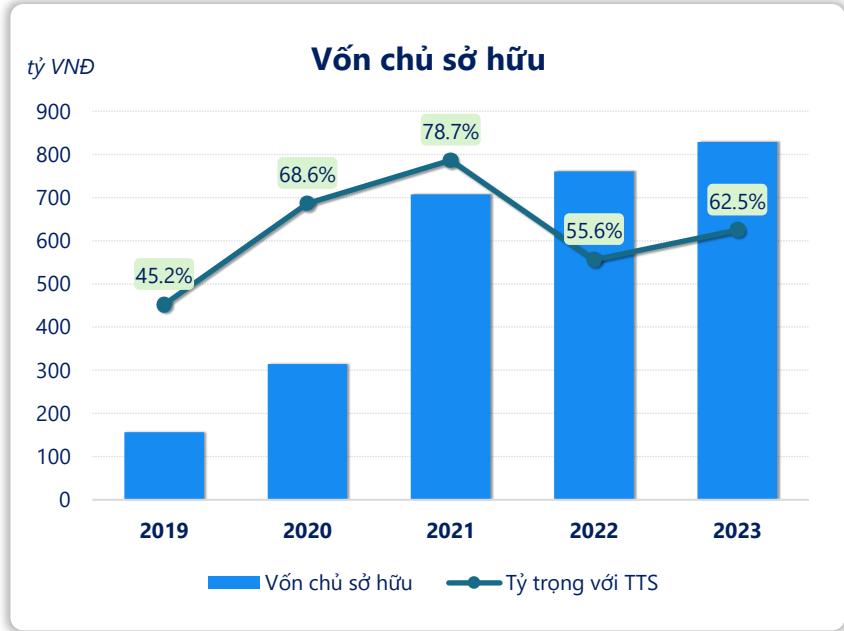
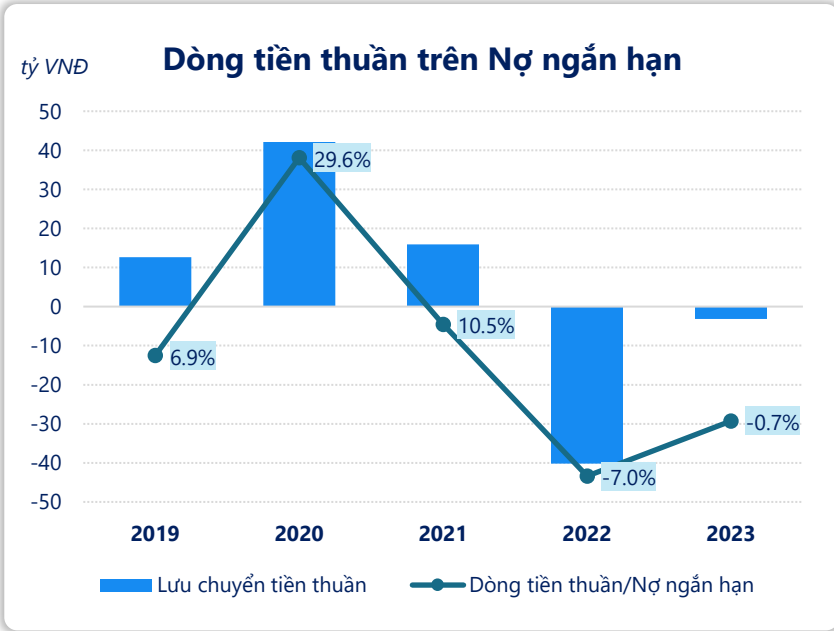
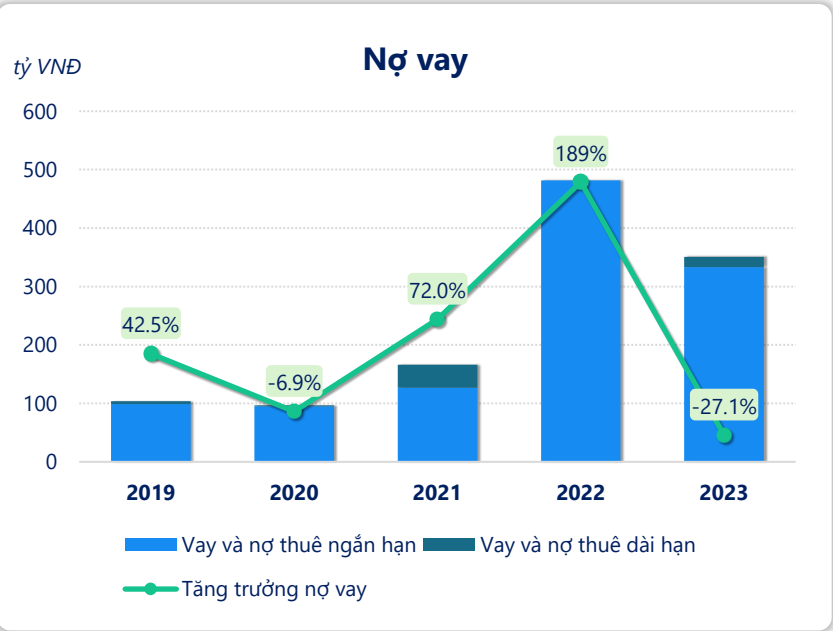
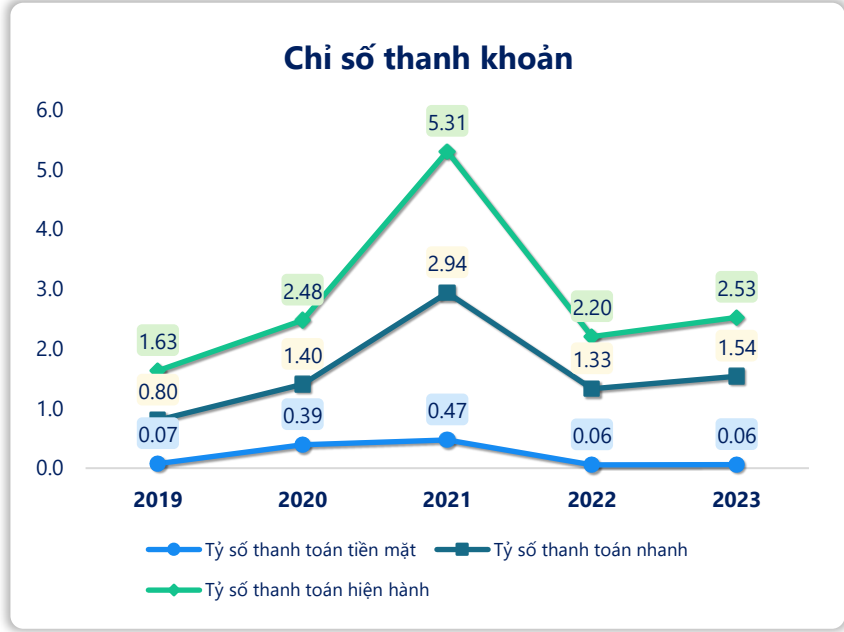
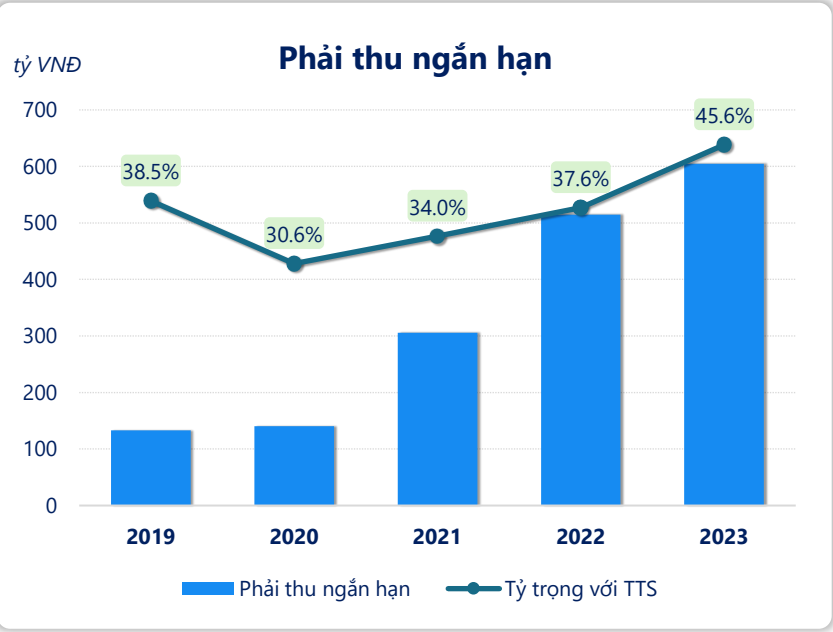


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.93**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.70** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Xây dựng 1369 (HNX: C69)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,327	1,367	-2.9%
Tài sản ngắn hạn	1,213	1,258	-3.6%
Tiền và tương đương tiền	28.4	31.6	-10.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	104	207	-49.6%
Phải thu ngắn hạn	605	514	17.6%
Hàng tồn kho	473	499	-5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.97	6.66	-70.4%
Tài sản dài hạn	114	108	5.4%
Phải thu dài hạn	0.03	0	
Tài sản cố định	35.0	44.6	-21.5%
Bất động sản đầu tư	1.64	2.08	-21.1%
Tài sản dở dang	0.48	0.36	32.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	71.5	54.7	30.6%
Tài sản dài hạn khác	1.95	2.59	-24.7%
Lợi thế thương mại	3.48	3.89	-10.6%
Nợ phải trả	498	606	-17.8%
Nợ ngắn hạn	480	571	-16.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	333	482	-30.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	119	59.5	99.5%
Nợ dài hạn	18.1	34.8	-48.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	17.8	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	829	760	9.0%
Vốn chủ sở hữu	829	760	9.0%
Vốn điều lệ	618	600	3.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	387	327	338	1,048	1,249
Giá vốn hàng bán	349	294	299	985	1,192
Lợi nhuận gộp	38.1	33.6	39.2	62.9	57.3
Doanh thu HĐTC	0.36	3.48	1.77	17.6	26.0
Chi phí TC	7.01	6.72	7.72	19.2	35.7
Chi phí lãi vay	6.71	6.04	7.40	18.5	34.7
LN trong công ty LKLD	0	0.10	-0.02	0.72	-1.52
Chi phí bán hàng	14.6	7.07	1.05	6.89	8.96
Chi phí QLDN	10.9	9.36	10.3	19.5	20.4
LN thuần từ HĐKD	5.98	14.0	21.9	35.7	16.7
Lợi nhuận khác	0.46	2.29	-0.50	-0.21	-0.46
LN trước thuế	6.44	16.3	21.4	35.4	16.2
Lợi nhuận sau thuế	4.92	12.8	16.6	28.4	10.9
LNST của CĐ cty mẹ	4.92	12.8	16.5	25.8	9.59

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.39	-76.8	-113	-137	68.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-65.7	-19.4	-218	-115	35.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	75.9	138	347	212	-107
Tiền đầu kỳ	1.18	13.8	55.9	71.8	31.6
Lưu chuyển tiền thuần	12.6	42.1	15.9	-40.1	-3.20
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	13.8	55.9	71.8	31.6	28.4